

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Hoà Bình*

Số 49+50

Ngày 19 tháng 12 năm 2022

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN I: VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

- |            |  |    |
|------------|--|----|
| 02-12-2022 | Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy định chi tiết một số điều thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hoà Bình | 2  |
| 05-12-2022 | Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND Ban hành Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Hoà Bình      | 19 |

### PHẦN II: VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

- |            |   |    |
|------------|---|----|
| 24-11-2022 | Quyết định số 2862/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương tỉnh Hoà Bình | 25 |
| 30-11-2022 | Quyết định số 3009/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tổ chức cán bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Hoà Bình   | 39 |

**PHẦN I: VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN**                                  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH HÒA BÌNH**                                  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2022/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 02 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chi tiết một số điều thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn**  
**tỉnh Hòa Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 453/TTr-STNMT ngày 28/10/2022, Công văn số 4921/STNMT-QLĐĐ ngày 25/11/2022,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết một số điều thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Quách Tất Liêm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Chi tiết một số điều thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định về hạn mức công nhận đất nông nghiệp tự khai hoang trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Quy định mức đất ở, nhà ở tái định cư cho từng hộ gia đình trong trường hợp hộ gia đình có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở đủ điều kiện tách thành từng hộ gia đình riêng hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một thửa đất bị Nhà nước thu hồi đất; giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở; giá đất ở tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất bị nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất ở.

3. Quy định bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng; giá đất ở tính thu tiền sử dụng đất, giá bán nhà tái định cư đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân có nguồn gốc do lấn, chiếm nhưng không có chỗ ở nào khác.

4. Quy định việc thu hồi đất đối với trường hợp không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng đối với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp.

5. Quy định cho phép Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền cho Văn phòng Đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các trường hợp cấp đổi, cấp lại, thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

6. Quy định về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với từng loại vi phạm.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013.

3. Các cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Mục 1. QUY ĐỊNH HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỰ KHAI HOANG**

##### **Điều 3. Hạn mức công nhận đất nông nghiệp tự khai hoang**

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 nay được Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

a) Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản cho mỗi hộ gia đình, cá nhân: không quá 02 héc ta cho mỗi loại đất.

b) Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân: không quá 30 héc ta.

c) Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng (rừng phòng hộ, rừng sản xuất) cho mỗi hộ gia đình, cá nhân: không quá 30 héc ta.

2. Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 129 của Luật Đất đai.

3. Diện tích vượt hạn mức công nhận quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều này thì phải chuyển sang thuê đất.

## **Mục 2. QUY ĐỊNH VỀ GIÁ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT Ở KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

**Điều 4. Quy định mức đất ở, nhà ở tái định cư cho từng hộ gia đình trong trường hợp hộ gia đình có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở đủ điều kiện tách thành từng hộ gia đình riêng hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một thửa đất bị Nhà nước thu hồi đất; giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở; giá đất ở tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất bị nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất ở (*khoản 2, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)**

1. Trường hợp hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, mà trong hộ gia đình có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi, nếu đủ điều kiện tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở bị thu hồi nếu có nhu cầu tái định cư thì UBND cấp huyện căn cứ quỹ đất ở, nhà ở và tình hình thực tế tại địa phương quyết định việc giao đất ở, nhà ở tái định cư cho từng hộ gia đình đủ điều kiện tách hộ theo Luật Cư trú, diện tích đất ở, nhà ở

tái định cư giao cho từng hộ gia đình theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quy hoạch khu tái định cư được phê duyệt. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất thực hiện theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất. Giá nhà ở tái định cư do UBND tỉnh quyết định theo đề nghị của UBND cấp huyện.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất. Giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở do UBND tỉnh quyết định theo đề nghị của UBND cấp huyện.

**Điều 5. Quy định bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng; giá đất ở tính thu tiền sử dụng đất, giá bán nhà tái định cư đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân có nguồn gốc do lấn, chiếm nhưng không có chỗ ở nào khác (*khoản 3, khoản 5 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)**

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng thì được bồi thường bằng việc Nhà nước cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch với thời hạn sử dụng đất còn lại của loại đất thu hồi, nhưng không vượt quá diện tích đất thu hồi. Nếu có chênh lệch về giá trị thì phần chênh lệch đó được thanh toán bằng tiền theo quy định sau:

a) Trường hợp tiền bồi thường về đất lớn hơn tiền đất tại nơi cho thuê đất thì được nhận phần chênh lệch đó.

b) Trường hợp tiền bồi thường về đất nhỏ hơn tiền đất tại nơi cho thuê đất thì phải nộp phần chênh lệch.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà có nguồn gốc do lấn, chiếm, khi Nhà nước thu hồi đất nếu không có chỗ ở nào khác thì được Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bán nhà ở tái định cư. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất theo quy định pháp luật về thu tiền sử dụng đất. Giá bán nhà ở tái định cư do UBND tỉnh quyết định theo đề nghị của UBND cấp huyện.

**Mục 3. QUY ĐỊNH VIỆC THU HỒI ĐẤT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯA ĐẤT VÀO SỬ DỤNG, CHẬM ĐƯA ĐẤT VÀO SỬ DỤNG ĐỐI VỚI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP (khoản 9 Điều 51 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP)**

**Điều 6. Trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 51 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

2. Quản lý, sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới khu công nghiệp, cụm công nghiệp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

3. Thực hiện tiếp nhận, quản lý và xây dựng phương án sử dụng đối với diện tích đất vi phạm của bên thuê đất, thuê lại đất sau khi có quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.



---

---

**Điều 7. Trình tự thu hồi đất trong trường hợp bên thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất**

1. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã thực hiện các quy định tại khoản 36 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP mà bên thuê đất, thuê lại đất vẫn không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất thì doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp báo cáo, kiến nghị Ban Quản lý các khu công nghiệp (đối với dự án trong khu công nghiệp), Sở Công Thương (đối với dự án trong cụm công nghiệp).

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, kiến nghị của doanh nghiệp, tổ chức đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Ban Quản lý các khu công nghiệp, Sở Công Thương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập đoàn kiểm tra, thanh tra liên ngành. Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có văn bản kết luận kiểm tra gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý.

3. Sau khi có kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý việc không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất của bên thuê đất, thuê lại đất, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi diện tích đất vi phạm của bên thuê đất, thuê lại đất và giao cho doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

4. Doanh nghiệp, tổ chức đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, có trách nhiệm quản lý, sử dụng đối với diện tích đất Nhà nước đã thu hồi của bên thuê lại đất có vi phạm.

5. Trường hợp bên thuê đất, thuê lại đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*sau đây*

*gọi tắt là Giấy chứng nhận*) nhưng không giao nộp bản gốc Giấy chứng nhận khi bị thu hồi đất thì thực hiện như sau:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (cơ quan đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyết định hủy Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định; lập danh sách Giấy chứng nhận đã bị hủy gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Quản lý đất đai để thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử.

b) Đối với trường hợp Giấy chứng nhận đang thế chấp tại các tổ chức tín dụng, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh có trách nhiệm thông báo cho tổ chức tín dụng xử lý hợp đồng thế chấp và nộp lại Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định.

6. Việc xử lý quyền và nghĩa vụ có liên quan giữa doanh nghiệp, tổ chức đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp và bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

**Mục 4. ỦY QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**  
*(khoản 4 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP)*

**Điều 8. Ủy quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Giấy chứng nhận)**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường được ủy quyền cho Văn phòng Đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận đối với các trường hợp sau đây:

a) Khi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân thực hiện các quyền của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất mà phải cấp lại Giấy chứng nhận.

b) Khi hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.

c) Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường được ủy quyền cho Văn phòng Đăng ký đất đai hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam khi bị mất Giấy chứng nhận và có đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền cho Văn phòng Đăng ký đất đai thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 sau khi có kết luận của cơ quan thanh tra hoặc văn bản có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai.

**Mục 5. QUY ĐỊNH MỨC ĐỘ KHÔI PHỤC LẠI TÌNH TRẠNG BAN ĐẦU CỦA ĐẤT ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI VI PHẠM THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 91/2019/NĐ-CP NGÀY 19/11/2019 CỦA CHÍNH PHỦ**

**Điều 9. Tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm**

Tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm được xác định như sau:

1. Theo giấy tờ về quyền sử dụng đất hợp pháp, hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và các thông tin khác có liên quan (bản đồ địa hình, hình ảnh, các thông tin liên quan do người dân nơi có đất, người sử dụng đất liền kề, tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp).

Trường hợp có nhiều hồ sơ, tài liệu quy định thể hiện khác nhau về tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm thì xác định theo hồ sơ, tài liệu có giá trị pháp lý cao nhất và được ban hành trước khi có vi phạm.

2. Đối với trường hợp không có hồ sơ địa chính hoặc các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, không đầy đủ tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm thì xác định căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất, đối chiếu với cùng mục đích sử dụng các thửa đất liền kề hoặc trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn để xác định.

**Điều 10. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất rừng phòng hộ, không phải là đất rừng đặc dụng, không phải là đất rừng sản xuất; đất phi nông nghiệp sang mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép (từ Điều 9 đến Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ)**

1. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại điểm a và điểm d, khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, buộc thực hiện di dời tài sản trên đất vi phạm và thực hiện cải tạo, phục hồi lại mặt bằng tương đương với thửa đất ban đầu trước khi vi phạm hoặc các thửa đất trồng lúa liền kề để sử dụng vào mục đích trồng lúa.

2. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển mục đích đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm c và điểm d, khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

a) Chuyển đất rừng sản xuất sang mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp thì buộc trồng lại rừng theo mô hình nông lâm kết hợp.

b) Chuyển đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang mục đích khác thì buộc tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất và cải tạo đất để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm.

Trường hợp buộc phải trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này thì loại cây trồng đối với rừng trồng do UBND cấp xã phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện chỉ định phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Việc trồng rừng tuân thủ theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các biện pháp lâm sinh.

3. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển mục đích đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất rừng phòng hộ, không phải là đất rừng đặc dụng, không phải là đất rừng sản xuất vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm b và điểm d, khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, buộc thu hồi cây trồng, vật nuôi, tháo dỡ công trình xây dựng trên diện tích đất vi phạm và thực hiện cải tạo, phục hồi lại mặt bằng tương đương với thửa đất ban đầu trước khi vi phạm hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm.

4. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển mục đích đất phi nông nghiệp sang mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g, khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, buộc thực hiện di dời tài sản trên diện tích đất vi phạm và thực hiện cải tạo, phục hồi

lại mặt bằng tương đương với thửa đất ban đầu trước khi vi phạm hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

**Điều 11. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không đúng quy định; sử dụng đất vào mục đích khác thuộc trường hợp phải đăng ký mà không đăng ký theo quy định (*Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ*)**

Buộc di dời hoặc phá bỏ cây trồng không đúng cơ cấu và thực hiện cải tạo, phục hồi lại mặt bằng tương đương với thửa đất ban đầu trước khi vi phạm hoặc các thửa đất trồng lúa liền kề để sử dụng vào mục đích trồng lúa. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

**Điều 12. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi lấn, chiếm đất (*Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ*)**

1. Trường hợp sử dụng đất được Nhà nước giao, cho thuê đất đã hết thời hạn sử dụng nhưng chưa được Nhà nước gia hạn sử dụng đất thì đối tượng vi phạm phải giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất.

2. Đối với diện tích đất lấn, chiếm thì buộc người vi phạm phải tháo dỡ công trình, di dời tài sản trên đất và thực hiện cải tạo, phục hồi lại mặt bằng tương đương với thửa đất ban đầu trước khi vi phạm hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bằng văn bản tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với quy định tại Điều này.

**Điều 13. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi hủy hoại đất (Điều 15 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ)**

1. Trường hợp làm biến dạng địa hình trong trường hợp thay đổi bề mặt đất do lấy đất, đá dùng vào việc khác hoặc làm cho bề mặt đất thấp hơn so với thửa đất liền kề thì buộc phải thực hiện san lấp, khôi phục độ cao ban đầu của đất hoặc bằng thửa đất liền kề và thực hiện cải tạo đất để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm.

2. Trường hợp làm biến dạng địa hình trong trường hợp san lấp đất có mặt nước chuyên dùng, kênh, mương tưới, tiêu nước hoặc san lấp nâng cao bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp so với các thửa đất liền kề thì buộc phải thực hiện thu hồi vật liệu đã san lấp, trả lại hiện trạng ban đầu đối với đất có mặt nước chuyên dùng, kênh, mương tưới, tiêu nước; buộc phải hạ thấp, trả lại mặt bằng ban đầu hoặc bằng các thửa đất liền kề và cải tạo đất để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm.

3. Trường hợp làm suy giảm chất lượng đất; gây ô nhiễm đất do các chất thải công nghiệp, chất thải hóa học; làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác; làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng... thì buộc thu hồi toàn bộ các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác đã đưa vào bề mặt đất, thực hiện cải tạo đất tương đương với thửa đất ban đầu hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

4. Trường hợp làm suy giảm chất lượng đất trong các trường hợp gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp thì buộc phải thực hiện các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi và san lấp, cải tạo đất tương đương với thửa đất ban đầu hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bằng văn bản tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

**Điều 14. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác (Điều 16 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ)**

Buộc thu hồi toàn bộ vật liệu xây dựng hoặc vật khác, chất thải, chất độc hại lên thửa đất của người khác hoặc thửa đất của mình mà gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác. Buộc san lấp diện tích đất đã đào bới, tháo dỡ các công trình xây dựng đồng thời buộc thực hiện cải tạo đất tương đương chất lượng thửa đất ban đầu hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

### **Chương III**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 15. Tổ chức thực hiện**

###### **1. Sở Tài nguyên và Môi trường**

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai, thực hiện quy định này; chủ trì giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền, trường hợp vượt quá thẩm quyền thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết theo quy định.

b) Phối hợp thực hiện kiểm tra và đề xuất xử lý các trường hợp bên thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất.

###### **2. Các Sở, ngành khác có liên quan**



a) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, kiểm tra, và triển khai thực hiện Quy định này.

b) Phối hợp chặt chẽ với cơ quan Tài nguyên và Môi trường trong việc thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và triển khai thực hiện Quy định này.

### 3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

a) Tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Quy định này tại địa phương.

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện quản lý theo Quy định này.

c) Kiểm tra, giám sát các trường hợp vi phạm Quy định này và các quy định của pháp luật đất đai; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hoặc kiến nghị xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

d) Khi ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (trường hợp phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm) thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo Quy định này.

### 4. Ban Quản lý các khu công nghiệp, Sở Công Thương

a) Theo định kỳ trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, Ban Quản lý các Khu công nghiệp (đối với dự án trong khu công nghiệp), Sở Công Thương (đối với dự án trong cụm công nghiệp) phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập đoàn kiểm tra, thanh tra và tiến hành kiểm tra, thanh tra về tình hình quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

b) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình sử dụng đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; gửi Sở

Tài nguyên và Môi trường chậm nhất ngày 01 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

#### 5. Người sử dụng đất

Có trách nhiệm chấp hành nghiêm các nội dung của Quy định này. Mọi trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Phản ánh kịp thời đến các cơ quan có thẩm quyền những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện.

Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu phát sinh vướng mắc, các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức cá nhân và người sử dụng đất có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2022/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 05 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Khung giá dịch vụ quản lý vận hành  
nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2009/TT-BXD ngày 01 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý giá dịch vụ nhà chung cư;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 07/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4070/TTr-SXD ngày 17 tháng 11 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư ban hành tại Quyết định này được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- Thu phí quản lý vận hành nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Làm cơ sở để các bên thỏa thuận trong hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở hoặc trong trường hợp có tranh chấp về giá dịch vụ giữa đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư với chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư.

- Trường hợp không thỏa thuận được giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư giữa các chủ thể thì áp dụng mức giá trong khung giá dịch vụ tại Quyết định này.

b) Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư ban hành tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp sau: nhà chung cư cũ thuộc sở hữu nhà nước mà chưa được cải tạo, xây dựng lại; chung cư là nhà ở xã hội chỉ để học sinh, sinh viên và công nhân ở theo hình thức tập thể nhiều người trong một phòng, đã thống nhất về giá dịch vụ quản lý tại Hội nghị nhà chung cư; đã

có thỏa thuận chung về giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trong hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua căn hộ.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà chung cư, người sử dụng nhà chung cư, Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư.

b) Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà chung cư.

## Điều 2. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư

### 1. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup> thông thủy/tháng*

<b>Loại</b>	<b>Mức giá tối thiểu</b>	<b>Mức giá tối đa</b>
Nhà chung cư không có thang máy	770	1.320
Nhà chung cư có thang máy	2.940	5.040

a) Giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư được xác định bằng tiền Việt Nam đồng và tính trên mỗi mét vuông (m<sup>2</sup>) diện tích sử dụng căn hộ hoặc phần diện tích khác trong nhà chung cư (xác định theo diện tích thông thủy).

b) Mức giá trong khung giá quy định tại Khoản 1 Điều này, không bao gồm kinh phí bảo trì phần sở hữu chung, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, điện thoại, internet và các chi phí dịch vụ khác (tắm hơi, bể bơi, sân tennis... hoặc các dịch vụ gia tăng khác) phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

2. Trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư được hỗ trợ giảm giá dịch vụ hoặc chung cư có các khoản thu kinh doanh dịch vụ từ các diện tích thuộc phần sở hữu chung thì phải được tính để bù đắp chi phí quản lý vận hành

nhà chung cư nhằm giảm giá dịch vụ nhà chung cư và có thể thu kinh phí thấp hơn mức giá tối thiểu quy định tại Khoản 1 Điều này. Việc hạch toán các khoản thu này, Chủ đầu tư, Ban quản trị nhà chung cư hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư phải công khai, minh bạch các khoản thu này, thông qua Hội nghị nhà chung cư hàng năm, để cư dân giám sát và tạo sự đồng thuận.

3. Ban quản trị hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước căn cứ Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 1 Điều này, điều kiện hạ tầng kỹ thuật của chung cư để xây dựng giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước đảm bảo cơ sở tính giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định với từng khu nhà chung cư;

4. Chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư có trách nhiệm đóng góp kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định tại Quyết định này và Điều 31 Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp nhận, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc về quản lý giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

b) Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, Ban quản trị trong quản lý tài chính về dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước.

c) Tổ chức xây dựng, điều chỉnh khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư khi có biến động giá hoặc không phù hợp với thực tế để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

#### **2. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá đối với khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

### 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Kiểm tra, theo dõi và tổng hợp báo cáo về các vướng mắc, phát sinh tranh chấp trong lĩnh vực quản lý dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư tại địa phương (nếu có) gửi Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thông tin, tuyên truyền cho các bên có liên quan về việc quản lý, sử dụng nhà chung cư theo các quy định hiện hành.

### 4. Trách nhiệm của Chủ đầu tư, đơn vị quản lý, vận hành

a) Tổ chức quản lý, vận hành và cung cấp các dịch vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng, đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự, tạo lập nếp sống văn minh đô thị cho người dân sinh sống trong khu nhà chung cư; đồng thời, duy trì chất lượng, kiến trúc, cảnh quan, vệ sinh môi trường của khu nhà chung cư.

b) Tính toán, xác định giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định pháp luật phù hợp khung giá. Tổ chức hạch toán thu, chi đảm bảo công khai, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước.

c) Định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất khi có yêu cầu báo cáo tình hình quản lý hoạt động về Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, huyện để tổng hợp, theo dõi.

### 5. Ban Quản trị tòa nhà

a) Thực hiện nhiệm vụ theo quy định khoản 3, Điều 2 của Quyết định này.

b) Trường hợp nhà chung cư do doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý vận hành, Ban quản trị có trách nhiệm giám sát việc thực hiện hợp đồng của đơn vị quản lý vận hành và kiểm tra các báo cáo thu, chi tài chính về quản lý vận hành do doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý vận hành thực hiện theo hợp đồng đã ký kết và báo cáo với Hội nghị nhà chung cư theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2022.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Chương**



**PHẦN II: VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**  
**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2862/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày 24 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được  
sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện thuộc thẩm quyền  
giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Hoà Bình**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về  
kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về  
sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục  
hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ  
nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1831/QĐ-BCT ngày 12/9/2022 của Bộ Công  
thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện  
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2574/TTr-SCT  
ngày 21/11/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung (03 TTHC cấp tỉnh) trong lĩnh vực điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Hòa Bình.

*(Có danh mục thủ tục hành chính kèm theo)*

Phụ lục Danh mục và nội dung cụ thể của TTHC tại Quyết định này được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: [csdl.dichvucong.gov.vn](http://csdl.dichvucong.gov.vn)); Cổng Dịch vụ công của tỉnh (địa chỉ: [dichvucong.hoabinh.gov.vn](http://dichvucong.hoabinh.gov.vn)), Trang Thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (địa chỉ: <http://vpubnd.hoabinh.gov.vn>).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quy định.

Giao Sở Công Thương:

+ Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, căn cứ Quyết định này rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, thời gian trước ngày 02/12/2022.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và cơ quan có liên quan đăng tải đầy đủ nội dung cụ thể của từng TTHC được công bố tại Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin điện tử của Sở, Ngành liên quan và niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quy định.

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đồng bộ hóa dữ liệu TTHC tại Quyết định này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC lên Cổng Dịch vụ công tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh theo quy định.

---

---

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Khánh**

**Phụ lục****DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH HÒA BÌNH***(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)***Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (Cắt giảm 30% TGGQ)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>* THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>					
<b>* Lĩnh vực Điện</b>					
1	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện <a href="#">2.000621.000.00.00.H28</a>	05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động được huấn luyện lần đầu, huấn luyện định kỳ, huấn luyện lại, kiểm tra đạt yêu cầu.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình	Không có	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.</li> <li>- Quyết định số 1831/QĐ-BCT ngày 12/9/2022 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</li> </ul>

2	Cấp lại thẻ an toàn điện <a href="#">2.000643.000.00.00.H28</a>	05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương nhận được văn bản đề nghị của người sử dụng lao động có người lao động làm hỏng, làm mất thẻ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình	Không có	- Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện. - Quyết định số 1831/QĐ-BCT ngày 12/9/2022 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
3	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện <a href="#">2.000638.000.00.00.H28</a>	05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động được huấn luyện lần đầu, huấn luyện định kỳ, huấn luyện lại và kiểm tra đạt yêu cầu hoặc ngày Sở Công Thương nhận được văn bản đề nghị của người sử dụng lao động có người lao động làm hỏng, mất thẻ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình	Không có	- Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện. - Quyết định số 1831/QĐ-BCT ngày 12/9/2022 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

**Phần II.****NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****\* THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH****1. Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện****1.1. Trình tự thực hiện**

Cấp mới đối với các trường hợp:

\* Sau khi người lao động được huấn luyện lần đầu và sát hạch đạt yêu cầu.

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Người sử dụng lao động có người lao động quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị huấn luyện, cấp thẻ an toàn điện đến Sở Công Thương qua Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.

- Bước 2: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Thời gian cấp thẻ cho người lao động quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 05/2021/TT-BCT là không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày người lao động được huấn luyện lần đầu, huấn luyện định kỳ, huấn luyện lại, kiểm tra đạt yêu cầu.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động;

- 02 ảnh (2x3)cm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động được huấn luyện lần đầu, huấn luyện định kỳ, huấn luyện lại, kiểm tra đạt yêu cầu. (Cắt giảm 30% TGGQ)

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo thuộc tổ chức hoạt động theo Luật điện lực và các luật khác có liên quan, phạm vi hoạt động tại khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo.

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Công Thương.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thẻ an toàn điện.

**1.8. Lệ phí:** Không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

**1.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Người làm công việc vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo mới được tuyển dụng hoặc chuyển từ công việc khác sang.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực;

- Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

- Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.

- Thông tư số 13/2022/TT-BCT ngày 25/8/2022 của Bộ Công Thương bãi bỏ khoản 6 Điều 7 Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện;

- Quyết định số 1831/QĐ-BCT ngày 12/9/2022 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính cắt giảm 30% thời hạn giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

## **2. Cấp lại thẻ an toàn điện**

### **2.1. Trình tự thực hiện**

Cấp lại đối với các trường hợp: khi người lao động làm mất, làm hỏng thẻ an toàn điện.

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Người sử dụng lao động có người lao động quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị huấn luyện, cấp thẻ an toàn điện đến Sở Công Thương qua Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.

- Bước 2: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Thời gian cấp thẻ cho người lao động quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 05/2021/TT-BCT là không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Công Thương nhận được văn bản đề nghị của người sử dụng lao động có người lao động làm hỏng, làm mất thẻ.

**2.2. Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình.

### **2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:



- Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động;

- 02 ảnh (2x3)cm và thẻ an toàn điện cũ (nếu có) của người lao động.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Công Thương nhận được văn bản đề nghị của người sử dụng lao động có người lao động làm hỏng, làm mất thẻ. (Cắt giảm 30% TGGQ)

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo thuộc tổ chức hoạt động theo Luật điện lực và các luật khác có liên quan, phạm vi hoạt động tại khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo.

**2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Công Thương.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thẻ an toàn điện.

**2.8. Lệ phí:** Không.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

**2.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Người làm công việc vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo làm mất hoặc làm hỏng thẻ an toàn điện.

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực;

- Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

- Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.

- Thông tư số 13/2022/TT-BCT ngày 25/8/2022 của Bộ Công Thương bãi bỏ khoản 6 Điều 7 Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện;

- Quyết định số 1831/QĐ-BCT ngày 12/9/2022 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính cắt giảm 30% thời hạn giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

### **3. Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện**

#### **3.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Người sử dụng lao động có người lao động quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp thẻ an toàn điện đến Sở Công Thương qua Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.

- Bước 2: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Thời gian cấp thẻ cho người lao động quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 05/2021/TT-BCT là không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày người lao động được huấn luyện lần đầu, huấn luyện định kỳ, huấn luyện lại, kiểm tra đạt yêu cầu.

**3.2. Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình.

#### **3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động;

- 02 ảnh (2x3)cm và thẻ an toàn điện cũ (nếu có) của người lao động.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**3.4. Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động được huấn luyện lần đầu, huấn luyện định kỳ, huấn luyện lại và kiểm tra đạt yêu cầu hoặc ngày Sở Công Thương nhận được văn bản đề nghị của người sử dụng lao động có người lao động làm hỏng, mất thẻ. (Cắt giảm 30% TGGQ)

**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo thuộc tổ chức hoạt động theo Luật điện lực và các luật khác có liên quan, phạm vi hoạt động tại khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo.

**3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Công Thương.

**3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thẻ an toàn điện.

**3.8. Lệ phí:** Không.

**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

**3.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Người làm công việc vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo chuyển đổi vị trí công việc hoặc thay đổi bậc an toàn hoặc có sự thay đổi thiết bị, công nghệ.

**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực;

- Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

- Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.

- Thông tư số 13/2022/TT-BCT ngày 25/8/2022 của Bộ Công Thương bãi bỏ khoản 6 Điều 7 Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện;

- Quyết định số 1831/QĐ-BCT ngày 12/9/2022 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính cắt giảm 30% thời hạn giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

**MẪU THẺ AN TOÀN ĐIỆN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02 tháng 8 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mặt trước

.....(1)..... .....(2).....	
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: 80%; margin: 0 auto;">           Ảnh 2x3 (đóng dấu giáp lai)         </div>	<p style="font-size: 1.2em; margin: 0;"><b>THẺ</b></p> <p style="font-size: 1.2em; margin: 0;"><b>AN TOÀN ĐIỆN</b></p>
Số...(3)/...(4).../TATĐ	

Mặt sau

Họ tên:.....(5).....	
Công việc, đơn vị công tác (6).....	
.....	
Bậc an toàn: /5	
Cấp ngày	tháng      năm
.....(7).....	
.....(8).....	
(Ký tên, đóng dấu)	

Một số quy định cụ thể:

1. Kích thước (85x53)mm, nền cả hai mặt màu vàng nhạt.
2. Quy định về viết thẻ:
  - (1): Tên cơ quan cấp trên của đơn vị cấp thẻ (nếu có);
  - (2): Tên đơn vị cấp thẻ;

(3): Số thứ tự Thẻ an toàn do đơn vị cấp thẻ cấp theo thứ tự từ 01 đến n, số thứ tự thẻ của mỗi người lao động được giữ nguyên sau mỗi lần cấp lại thẻ;

(4): Chữ viết tắt của đơn vị cấp thẻ;

(5): Họ tên của người được cấp thẻ;

(6): Công việc hiện đang làm của người được cấp thẻ (vận hành, thí nghiệm, xây lắp...) tại (*ghi tên đơn vị công tác*);

(7): Chức vụ của người cấp thẻ;

(8): Chữ ký của người cấp thẻ và dấu của đơn vị cấp thẻ.

### 3. Phong chữ:

a) Tại các vị trí (1), (2), (7) sử dụng phong chữ Arial, cỡ chữ 12, kiểu chữ in hoa có dấu, màu đen;

b) Các chữ “Thẻ an toàn điện” sử dụng phong chữ Arial, cỡ chữ 22, kiểu chữ in hoa, đậm, có dấu, màu đỏ;

c) Các nội dung còn lại sử dụng phong chữ Arial, cỡ chữ 12, kiểu chữ in thường, có dấu, màu đen./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3009/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 30 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung  
trong lĩnh vực Tổ chức cán bộ thuộc thẩm quyền giải quyết  
của Sở Y tế tỉnh Hòa Bình**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 3147/QĐ-BYT ngày 22/11/2022 về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực tổ chức cán bộ thuộc chức năng quản lý của Bộ Y tế được thay thế theo quy định tại Thông tư số 11/2022/TT- BYT ngày 01/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 292/TTr-SYT ngày 24/11/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính (TTHC) sửa đổi, bổ sung (02 thủ tục) Lĩnh vực Tổ chức cán bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Hòa Bình.

*(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

Phụ lục Danh mục và nội dung cụ thể của TTHC tại Quyết định này được công khai trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC tại địa chỉ “csdl.dichvucong.gov.vn”; Cổng Dịch vụ công tỉnh (dichvucong.hoabinh.gov.vn); Trang Thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh (địa chỉ: <http://vpubnd.hoabinh.gov.vn>); Trang Thông tin điện tử của Sở Y tế (địa chỉ: <http://soytehoabinh.gov.vn>)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các TTHC công bố tại Quyết định này được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quy định.

- Giao Sở Y tế:

+ Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan liên quan, căn cứ TTHC tại Quyết định này rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Thời gian trước ngày 05/12/2022.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và cơ quan có liên quan đăng tải đầy đủ nội dung cụ thể của TTHC tại Quyết định này trên Trang Thông tin điện tử của Sở, Ngành liên quan và niêm yết, công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quy định.

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đồng bộ hóa dữ liệu TTHC tại Quyết định này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC lên Cổng Dịch vụ công tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh theo quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế,



---

---

Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Khánh**

**Phụ lục**

**DANH MỤC TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ HÒA BÌNH**  
(Kèm theo Quyết định số: 3009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

*(Sửa đổi 02 TTHC cấp tỉnh lĩnh vực Tổ chức cán bộ công bố tại Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)*

STT	Tên thủ tục hành chính/Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1.001523.000.00.00.H28	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;</li> <li>- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;</li> <li>- Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy tiêu</li> </ul>

					chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần
2	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1.001514.000.00.00.H28	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phụ vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;</li> <li>- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;</li> <li>- Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần</li> </ul>

---

---

## Phần II

### NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

---

#### 1. Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

##### 1.1. Trình tự thực hiện

**Bước 1:** Công an tỉnh; Trung tâm pháp y tỉnh, các cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 Thông tư 11/2022/TT- BYT, hướng dẫn cá nhân hoàn thiện hồ sơ bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần theo quy định tại Điều 4 Thông tư 11/2022/TT-BYT, gửi đến Sở Y tế tỉnh qua Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

**Bước 2:** Sở Y tế có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ Sở Y tế có văn bản hướng dẫn đơn vị hoặc cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ;

##### **Bước 3:**

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần.

Trường hợp không bổ nhiệm thì Sở Y tế phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

##### 1.2. Cách thức thực hiện:

Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình.

##### 1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và danh sách trích ngang theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Bản sao chứng thực các văn bằng, chứng chỉ theo tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT

Đối với các văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận sử dụng tại Việt Nam theo hiệp định, thỏa thuận về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc theo Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

- Bản sơ yếu lý lịch tự thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT, có dán ảnh màu chân dung 4cm X 6cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng, đóng dấu giáp lai và xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đào tạo hoặc Giấy xác nhận thời gian trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần phù hợp với trình độ chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Hai ảnh màu chân dung cỡ 2cm X 3 cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 6 tháng (để làm ảnh thẻ giám định viên).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các tổ chức quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 5 Thông tư số 11/2022/TT-BYT

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Sở Y tế.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định bổ nhiệm

**1.8. Lệ phí:** Không quy định.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

Phụ lục 1: Mẫu danh sách đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần.

Phụ lục 2: Mẫu sơ yếu lý lịch đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần.

Phụ lục 3. Mẫu xác nhận thời gian thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính:**

Đối tượng thực hiện phải đảm bảo quy định tại Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT- BYT ngày 01/11/2022 của Bộ Y tế

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;

---

---

- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

- Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP;

- Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần.

**PHỤ LỤC SỐ 1**  
**MẪU DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM GIÁM ĐỊNH VIÊN PHÁP**  
**Y, GIÁM ĐỊNH VIÊN PHÁP Y TÂM THẦN**

*(Kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**DANH SÁCH**

**ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM, CẤP THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN PHÁP Y, GIÁM**  
**ĐỊNH VIÊN PHÁP Y TÂM THẦN**

*(Kèm theo Công văn số: / ngày tháng năm 20... của..... )*

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Cấp bậc/ Mã số ngạch CC, VC	Chức vụ	Đơn vị công tác	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo	Chứng chỉ ĐT, nghiệp vụ giám định <i>(nếu rõ lĩnh vực đào tạo pháp y/pháp y tâm thần)</i>	Tóm tắt nhận xét của đơn vị trình hồ sơ đề nghị Bộ Y tế/UBND tỉnh bổ nhiệm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

**Người lập biểu**

....., ngày...tháng...năm 20....

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

**Ghi chú:**

*Cột số 4: Nêu rõ bằng cấp chuyên môn về trình độ đại học và sau đại học (nếu có)*

*Cột số 5: Đối với sĩ quan thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ghi rõ cấp bậc quân hàm (Trung úy, Đại úy...)*

*Cột số 8: Ghi rõ thời gian công tác trong chuyên ngành được đào tạo (tổng số ...năm, ...tháng) ; từ ngày... tháng... năm..., đến ngày... tháng... năm...)*

*Cột số 10: Đơn vị trình hồ sơ bổ nhiệm tóm tắt nhận xét, khẳng định chịu trách nhiệm, bảo đảm hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện để bổ nhiệm giám định viên.*



**PHỤ LỤC SỐ 2**  
**MẪU SƠ YẾU LÝ LỊCH ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM, CẤP THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN**  
**PHÁP Y, GIÁM ĐỊNH VIÊN PHÁP Y TÂM THẦN**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01 tháng 11 năm 2022*  
*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Ảnh  
4x6  
(Đóng  
dấu giáp  
lai)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**SƠ YẾU LÝ LỊCH**  
**Đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên pháp y, giám**  
**định viên pháp y tâm thần**

- Họ và tên khai sinh (*chữ in hoa*): .....Giới tính (Nam, nữ).....
- Tên khác (nếu có) .....
- Ngày, tháng, năm sinh .....
- Cấp bậc: (*dành cho đối tượng công tác ở Bộ Công an và Bộ Quốc phòng*) ...
- Chức vụ: .....
- Đơn vị công tác: .....
- Quê quán: .....
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....
- Nơi ở hiện nay: .....
- Thành phần gia đình .....bản thân.....
- Dân tộc .....Quốc tịch.....
- Tôn giáo .....
- Đảng viên, Đoàn viên .....
- Trình độ:
- + Chuyên môn (đại học, trên đại học) .....
- Đơn vị đào tạo: .....
- Ngành học: .....
- Hình thức đào tạo (*chính quy, tại chức, đào tạo từ xa...*) .....
- Năm tốt nghiệp .....
- + Trình độ lý luận chính trị (cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp) .....
- + Trình độ ngoại ngữ (Ngoại ngữ nào, trình độ A,B,C...) .....
- + Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ giám định pháp y, pháp y tâm thần (số chứng chỉ, nơi cấp, ngày cấp) .....
- Ngày và nơi vào làm việc theo đúng chuyên ngành được đào tạo .....

- Ngày và nơi vào làm việc lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần .....

### I - QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ghi rõ thời kỳ học trường, lớp văn hóa, chính trị, ngoại ngữ, chuyên môn, kỹ thuật...)

Tên trường	Ngành học hoặc tên lớp học	Thời gian học (từ tháng/năm đến tháng/năm)	Hình thức học	Văn bằng, chứng chỉ, trình độ
..... ...	..... ...	..... ...	..... ...	..... ...
..... ...	..... ...	..... ...	..... ...	..... ...
..... ...	..... ...	..... ...	..... ...	..... ...
..... ...	..... ...	..... ...	..... ...	..... ...

### II - TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

(Ghi rõ từng thời kỳ làm việc ở đâu, thời gian hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực được đào tạo/thời gian trực tiếp trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần phù hợp với trình độ chuyên môn )

Từ tháng, năm - đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (đảng, chính quyền, đoàn thể)
..... .....	..... .....
..... .....	..... .....
..... .....	..... .....
..... .....	..... .....

### III - KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

(Hình thức cao nhất)

1. Khen thưởng: .....
  2. Kỷ luật: .....
- .....

### IV - LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan về những điều khai trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm về lời khai của mình trước cơ quan quản lý và trước pháp luật./.

.....Ngày.... tháng.... năm.....

**Người khai**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Xác nhận của cơ quan chủ quản**

.....Ngày.... tháng.... năm.....

**Thủ trưởng cơ quan chủ quản**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**PHỤ LỤC SỐ 3****MẪU GIẤY XÁC NHẬN THỜI GIAN THỰC TẾ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

.....<sup>1</sup>..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 .....<sup>2</sup>..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GXN

.....<sup>3</sup>....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**GIẤY XÁC NHẬN****THỜI GIAN THỰC TẾ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO THEO LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH PHÁP Y/PHÁP Y TÂM THẦN**

.....<sup>2</sup>..... xác nhận:

Ông/Bà: .....

Ngày, tháng, năm sinh: .....

Chỗ ở hiện nay<sup>4</sup>: .....

Đơn vị công tác<sup>5</sup>: .....

Lĩnh vực hoạt động chuyên môn<sup>6</sup>: .....

1. Thời gian thực tế hoạt động chuyên môn trong chuyên ngành được đào tạo/thời gian trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần phù hợp với trình độ đào tạo chuyên môn: Tổng số<sup>7</sup> .....năm .....tháng, từ ngày .....năm ....đến ngày....., tháng .....năm .....

2. Năng lực chuyên môn<sup>8</sup>: .....

3. Đạo đức nghề nghiệp<sup>9</sup>: .....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

1. Tên cơ quan chủ quản của đơn vị xác nhận.

2. Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức xác nhận (là cơ quan của người đề nghị bổ nhiệm giám định viên đang làm việc).

3. Địa danh.

4. Ghi rõ địa chỉ theo nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú.

- 
- 
5. Ghi rõ tên đơn vị, phòng, ban nơi cá nhân đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp làm việc.
  6. Ghi theo đơn của người đề nghị xác nhận thời gian hoạt động chuyên môn.
  7. Ghi cụ thể thời gian thực tế hoạt động chuyên môn trong chuyên ngành được đào tạo hoặc thời gian trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần phù hợp với trình độ đào tạo.
  8. Nhận xét cụ thể về khả năng chuyên môn trong lĩnh vực chuyên ngành được đào tạo/lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần.
  9. Nhận xét cụ thể về phẩm chất đạo đức, giao tiếp, ứng xử của người đề nghị bổ nhiệm đối với đồng nghiệp./.

## **2. Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh**

### **1.1. Trình tự thực hiện**

**Bước 1:** Cơ quan đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần lập hồ sơ đề nghị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 11/2022/TT-BYT gửi đến Sở Y tế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Sở Y tế phối hợp với Sở Tư pháp rà soát hồ sơ.

**Bước 2:** Sở Y tế có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ Sở Y tế có văn bản hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ;

### **Bước 3:**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp pháp, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định.

Trường hợp không miễn nhiệm thì Sở Y tế phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

### **1.2. Cách thức thực hiện:**

Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình.

### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức đã đề nghị bổ nhiệm người đó;

- Văn bản, giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

**1.4. Thời hạn giải quyết:**

- 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:* Sở Y tế.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần.

**1.8. Lệ phí:** Không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thủ tục hành chính:**

Các trường hợp miễn nhiệm, hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Giám định tư pháp và khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

- Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP;

- Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần./.